



CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VINALINK

MCK: VNL

226/2 Lê Văn Sỹ, Phường Tân Sơn Hòa, TP.HCM

Website: www.vinalinklogistics.com – E-mail: headoffice@vinalinklogistics.com

Tel: (028) 3991 9259 Fax: (028) 3991 9459

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2/2026

**CÔNG TY CỔ
PHẦN
LOGISTICS
VINALINK**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN
LOGISTICS VINALINK
DN: c=VN, st=TP Hồ Chí Minh, I=226/2
Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình,
Thành Phố Hồ Chí Minh, cn=CÔNG TY
CỔ PHẦN LOGISTICS VINALINK,
O=9.2342.19200300.100.1.1-MST:0301
776205,
email=thanhht@vinalinklogistics.com
Date: 2026.07.30 15:13:22 +07'00'

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		424,432,539,485	420,359,708,473
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	78,313,635,910	83,267,517,510
1. Tiền	111		39,313,635,910	44,267,517,510
2. Các khoản tương đương tiền	112		39,000,000,000	39,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	20,000,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2.1	-	20,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		340,449,250,715	310,976,975,049
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	324,037,972,807	296,263,542,140
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11,995,612,954	12,926,499,230
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4.1	5,722,008,185	3,093,276,910
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(1,306,343,231)	(1,306,343,231)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	160		5,669,652,860	6,115,215,914
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		237,695,283	487,992,745
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		4,878,978,008	5,102,990,977
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.8	552,979,569	524,232,192
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		102,293,443,232	101,694,329,858
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2,475,896,208	2,368,120,696
1. Phải thu dài hạn khác	215	V.4.2	2,475,896,208	2,368,120,696
II. Tài sản cố định	220		47,514,115,541	46,772,248,288
1. TSCĐ hữu hình	221	V.5	21,013,835,697	20,233,359,392
- Nguyên giá	222		55,588,076,005	55,118,627,607
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(34,574,240,308)	(34,885,268,215)
2. TSCĐ vô hình	227	V.6	26,500,279,844	26,538,888,896
- Nguyên giá	228		27,248,000,000	27,155,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(747,720,156)	(616,111,104)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	260		52,180,106,184	52,180,106,184
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	V.2.2	42,902,493,302	42,902,493,302
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	V.2.2	9,510,150,000	9,510,150,000
3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(232,537,118)	(232,537,118)
IV. Tài sản dài hạn khác	270		123,325,299	373,854,690
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		123,325,299	373,854,690
2. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		526,725,982,717	522,054,038,331

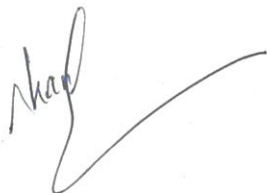
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		179,489,326,313	194,943,002,949
I. Nợ ngắn hạn	310		139,123,611,313	154,577,060,449
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.7	89,451,274,038	85,076,205,446
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2,217,090,595	2,491,076,522
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.8	11,669,622,663	10,419,588,136
5. Phải trả người lao động	315		12,533,817,693	39,099,550,892
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.9	14,436,778,344	8,032,232,412
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.10.1	7,870,910,561	8,482,389,622
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		944,117,419	976,017,419
II. Nợ dài hạn	330		40,365,715,000	40,365,942,500
1. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	V.11	7,500,000,000	7,500,000,000
2. Phải trả dài hạn khác	338	V.10.2	32,865,715,000	32,865,942,500
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.12	347,236,656,404	327,111,035,382
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		141,404,870,000	141,404,870,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		141,404,870,000	141,404,870,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn	412		4,950,000,000	4,950,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		10,000,000,000	10,000,000,000
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		190,881,786,404	170,756,165,382
- LNSTCPP lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		157,790,775,782	125,554,451,156
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		33,091,010,622	45,201,714,226
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		526,725,982,717	522,054,038,331

Phê duyệt, ngày 30 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



LÊ THỊ THANH THANH



NGUYỄN ANH NAM



VŨ QUỐC BẢO

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.14	411,736,859,380	331,895,734,870	768,092,652,262	625,321,393,243
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		411,736,859,380	331,895,734,870	768,092,652,262	625,321,393,243
4. Giá vốn hàng bán	11	V.15	380,289,544,750	310,319,663,136	716,675,853,716	582,513,559,451
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		31,447,314,630	21,576,071,734	51,416,798,546	42,807,833,792
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	V.16	3,281,051,880	8,595,629,607	6,027,779,355	11,525,478,681
8. Chi phí tài chính	23		1,387,830,991	2,185,562,354	2,478,995,945	3,176,008,852
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24					
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5,835,463,230	6,121,988,962	12,434,591,150	12,026,509,124
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		27,505,072,289	21,864,150,025	42,530,990,806	39,130,794,497
12. Thu nhập khác	31		55,555,556	146,988	55,555,556	45,517,355
13. Chi phí khác	32		34,964	13,995	95,535,740	13,995
14. Lợi nhuận khác	40		55,520,592	132,993	(39,980,184)	45,503,360
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		27,560,592,881	21,864,283,018	42,491,010,622	39,176,297,857
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		6,700,000,000	3,200,000,000	9,400,000,000	6,500,000,000
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		20,860,592,881	18,664,283,018	33,091,010,622	32,676,297,857
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1,431	1,280	2,270	2,242
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1,363	1,280	2,162	2,242

NGƯỜI LẬP

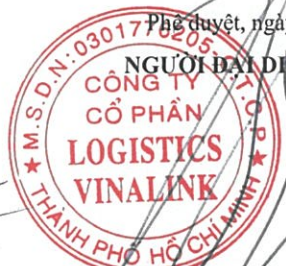
LÊ THỊ THANH THANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN ANH NAM

Phê duyệt, ngày 30 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



VŨ QUỐC BẢO

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		42,491,010,622	39,176,297,857
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1,523,451,645	1,308,815,485
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		158,892,797	825,210,387
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(3,758,062,042)	(7,090,708,604)
- Chi phí đi vay	06			
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		40,415,293,022	34,219,615,125
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(27,397,201,685)	(36,199,458,354)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10			
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(16,722,393,511)	(164,881,445)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		500,826,853	454,590,485
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Chi phí đi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8,778,946,188)	(5,790,204,120)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1,445,455,556)	(990,500,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(13,427,877,065)	(8,470,838,309)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2,453,412,266)	(325,300,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		148,148,148	45,370,367
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(10,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		20,000,000,000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(1,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,032,191,782	1,473,495,730
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		19,726,927,664	(9,806,433,903)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11,312,389,600)	(14,140,487,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(11,312,389,600)	(14,140,487,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(5,013,339,001)	(32,417,759,212)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		83,267,517,510	85,191,102,924
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		59,457,401	58,420,708
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		78,313,635,910	52,831,764,420

NGƯỜI LẬP



LÊ THỊ THANH THANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN ANH NAM

Phê duyệt, ngày 30 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



VŨ QUỐC BẢO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Logistics Vinalink trước đây là Xí Nghiệp Đại Lý Vận Tải Và Gom Hàng, được thành lập theo:

- Quyết định số 0776/1999/QĐ/BTM ngày 24 tháng 06 năm 1999 về chuyển đổi Xí Nghiệp Đại Lý Vận Tải Và Gom Hàng thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Và Thương Mại và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 064162 ngày 31 tháng 07 năm 1999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

- Ngày 22 tháng 05 năm 2014, Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Và Thương Mại được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Logistics Vinalink theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0301776205 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 07 tháng 10 năm 2025.

Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán trên Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 90/QĐ-SGDHCM ngày 10 tháng 08 năm 2009 do Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 141.404.870.000 VND

Trụ sở chính công ty hiện đặt tại: 226/2 Lê Văn Sỹ, Phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh.

Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ vận tải.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Hoạt động logistics;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ: Kinh doanh vận tải nội địa và quá cảnh (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển);
- Chuyển phát;
- Bốc xếp hàng hóa (trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không);
- Các dịch vụ về vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu. Đại lý tàu biển, đại lý lưu cước, đại lý quản lý container cho các hãng tàu; cung ứng tàu biển. Đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận vận tải nước ngoài. Kinh doanh vận tải hàng hóa công cộng. Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và nhận ủy thác xuất nhập khẩu. Dịch vụ thủ tục hải quan và các dịch vụ có liên quan đến giao nhận vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu: tái chế, bao bì, mua bảo hiểm, kiểm kiện. Kinh doanh vận tải đa phương thức;
- Kinh doanh các dịch vụ về kho gom hàng lẻ xuất nhập khẩu (CFS). Kinh doanh kho bảo quản hàng hóa xuất nhập khẩu. Kinh doanh kho bãi theo quy định của pháp luật.

Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

<u>Tên công ty liên doanh, liên kết</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Tỷ lệ vốn góp</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>
- Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật	18A, Đường Lưu Trọng Lư, Phường Tân Thuận, TP Hồ Chí Minh	25%	9.15%	9.15%
- Công ty TNHH Dịch Vụ Đại Lý Vận Chuyển	46-48 Hậu Giang, Phường Tân Sơn Nhất, TP Hồ Chí Minh	50%	30%	30%
- Công ty TNHH Điều Hành Vận Chuyển Hàng Hóa Liên Kết	Số 30, Đường Phan Thúc Duyện, Phường Tân Sơn Nhất, TP Hồ Chí Minh	30%	30%	30%

- Công ty TNHH RCL (Việt Nam)	436-438 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bàn Cờ, TP Hồ Chí Minh	33.33%	20%	20%
- Công ty Cổ Phần Logistics Kim Thành	Lô KB4 Đường Khúc Thừa Dụ, Khu cửa khẩu Kim Thành, Phường Lào Cai, Tỉnh Lào Cai	30%	56.52%	56.52%
- Công ty Cổ Phần Vận Chuyển Vinalink	Số 4 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Tân Định, TP Hồ Chí Minh	40%	40%	40%
- Công ty TNHH Hệ Thống Phần Mềm Quản Lý Logistics	Lầu 2, 68 Nguyễn Huệ, Phường Sài Gòn, TP Hồ Chí Minh	40%	40%	40%

Danh sách các đơn vị trực thuộc

<u>Tên đơn vị trực thuộc</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Mã số chi nhánh</u>
- Chi nhánh Công ty Cổ Phần Logistics Vinalink	Tầng 06, số 14, Láng Hạ, Phường Giàng Vỡ, Thành phố Hà Nội	0301776205-001
- Chi nhánh Công ty Cổ Phần Logistics Vinalink Tại Hải Phòng	Phòng 223-224-225, Tầng 2, Tòa nhà Thành Đạt 1, Số 3 Đường Lê Thánh Tông, Phường Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng	0301776205-002
- Chi nhánh Công ty Cổ Phần Logistics Vinalink Tại Đà Nẵng	773 Ngô Quyền, Phường An Hải, Thành phố Đà Nẵng	0301776205-003

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025, cùng với các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các chính sách kế toán áp dụng để lập Báo cáo tài chính giữa niên độ thống nhất với các chính sách kế toán đã áp dụng để lập Báo cáo tài chính năm 2025.

V. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng

	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	525,256,211	1,106,844,553
- Tiền gửi không kỳ hạn	38,788,379,699	43,160,672,957
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam</i>	24,269,630,861	33,253,714,935
<i>Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (VN)</i>	8,126,243,226	1,507,269,224
<i>Ngân hàng khác</i>	6,392,505,612	8,399,688,798
- Tương đương tiền	39,000,000,000	39,000,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng		
+ <i>Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam</i>	34,000,000,000	29,000,000,000
+ <i>Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (VN)</i>	5,000,000,000	10,000,000,000
Cộng	78,313,635,910	83,267,517,510

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Cuối quý	Đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	-	20,000,000,000
+ Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	-	20,000,000,000
Cộng	-	20,000,000,000

2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	Cuối quý	Đầu năm
Công ty TNHH Điều Hành Vận Chuyển Hàng Hóa Liên Kết	9,007,800,000	9,007,800,000
Công ty TNHH Dịch Vụ Đại Lý Vận Chuyển	3,918,874,000	3,918,874,000
Công ty TNHH RCL (Việt Nam)	946,800,000	946,800,000
Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật	4,908,430,302	4,908,430,302
Công ty CP Logistics Kim Thành	19,120,589,000	19,120,589,000
Công ty CP Vận Chuyển Vinalink	4,000,000,000	4,000,000,000
Công ty TNHH Hệ Thống Phần Mềm Quản Lý Logistics	1,000,000,000	1,000,000,000
Cộng	42,902,493,302	42,902,493,302

Đầu tư vào đơn vị khác	Cuối quý	Đầu năm
Công ty TNHH Vận Tải Ô Tô Vinatrans	726,150,000	726,150,000
Công ty CP Giao Nhận Vận Tải Miền Trung	8,784,000,000	8,784,000,000
Cộng	9,510,150,000	9,510,150,000

3. Phải thu của khách hàng

Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Cuối quý	Đầu năm
Phải thu khách hàng trong nước	274,744,773,912	243,070,151,154
Cty TNHH Techtronic Industries Việt Nam Manufacturing	63,261,003,636	68,018,657,880
Công ty TNHH Green Planet Distribution Centre	36,173,525,517	37,547,772,293
Công ty Cổ Phần Hàng Không Vietjet	30,715,120,419	13,320,795,234
Công ty TNHH Lớp Cofo Việt Nam	11,869,352,890	7,110,388,654
Công ty TNHH Công Nghiệp Intco Việt Nam	8,225,499,994	11,261,941,445
Khách hàng khác trong nước	124,500,271,456	105,810,595,648
Phải thu khách hàng nước ngoài	49,205,350,183	53,062,504,753
Thai Vietjet Air Joint Stock Company Limited	28,749,699,338	27,615,060,379
Amazon.com Services LLC	13,840,383,877	18,478,373,684
Khách hàng nước ngoài khác	6,615,266,968	6,969,070,690
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	87,848,712	130,886,233
Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật	59,340,312	122,354,233
Công ty CP Vận Chuyển Vinalink	28,508,400	8,532,000
Cộng	324,037,972,807	296,263,542,140

4. Phải thu khác

4.1 Phải thu ngắn hạn khác

	Cuối quý	Đầu năm
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1,660,007,262	-
Phải thu của người lao động	1,623,373,627	965,265,584

Ký cược, ký quỹ	1,243,500,000	1,366,600,000
Phải thu khác	1,195,127,296	761,411,326
Cộng	5,722,008,185	3,093,276,910

4.2 Phải thu dài hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
Ký cược, ký quỹ	1,975,896,208	1,868,120,696
Phải thu khác	500,000,000	500,000,000
Cộng	2,475,896,208	2,368,120,696

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	21,978,829,093	667,950,476	30,831,744,534	1,640,103,504	55,118,627,607
- Mua trong năm	-	-	2,215,412,266	145,000,000	2,360,412,266
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1,890,963,868)	-	(1,890,963,868)
Số dư cuối quý	21,978,829,093	667,950,476	31,156,192,932	1,785,103,504	55,588,076,005
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	11,593,226,241	544,158,814	21,855,709,682	892,173,478	34,885,268,215
- Khấu hao trong năm	406,566,186	22,933,341	850,418,103	111,924,963	1,391,842,593
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1,702,870,500)	-	(1,702,870,500)
Số dư cuối quý	11,999,792,427	567,092,155	21,003,257,285	1,004,098,441	34,574,240,308
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	10,385,602,852	123,791,662	8,976,034,852	747,930,026	20,233,359,392
Tại ngày cuối quý	9,979,036,666	100,858,321	10,152,935,647	781,005,063	21,013,835,697

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% trở lên tổng giá trị tài sản cố định hữu hình:

Tòa nhà văn phòng 226/2 Lê Văn Sỹ, Phường Tân Sơn Hòa, TPHCM 15,794,980,853 VND

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 25,186,733,490 VND

6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	26,130,000,000	1,025,000,000	27,155,000,000
- Tăng khác		93,000,000	93,000,000
Số dư cuối quý	26,130,000,000	1,118,000,000	27,248,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm		616,111,104	616,111,104
- Khấu hao trong năm		131,609,052	131,609,052
Số dư cuối quý	-	747,720,156	747,720,156
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	26,130,000,000	408,888,896	26,538,888,896
Tại ngày cuối quý	26,130,000,000	370,279,844	26,500,279,844

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% trở lên tổng giá trị tài sản cố định vô hình:

Quyền sử dụng đất nhà 226/2 Lê Văn Sỹ, Phường Tân Sơn Hòa, TPHCM 26,130,000,000 VND

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 470,000,000 VND

7. Phải trả người bán ngắn hạn		Cuối quý	Đầu năm
Phải trả người bán trong nước		48,695,992,429	43,559,619,164
Công ty TNHH Vận Tài Thương Mại Tiến Dũng		3,383,644,400	2,625,610,960
Công ty Cổ Phần Container Luxury		2,280,919,600	1,606,403,460
VPBVHKK Cathay Pacific Airways Limited Tại TP.HCM		1,515,719,638	2,369,250,067
Công ty TNHH Vận Tài Thế Luân		1,283,800,200	3,152,913,082
Công ty Cổ Phần Proship		477,934,106	4,124,158,115
Người bán khác trong nước		39,753,974,485	29,681,283,480
Phải trả người bán nước ngoài		40,755,281,609	41,516,586,282
Unitex International Forwarding (Guangzhou) Limited		3,848,801,903	2,716,335,112
Western Post (HK) Limited		2,309,949,805	636,307,670
BTX Global Logistics		1,951,840,381	2,595,587,273
Naxco Germany Gmbh		1,554,598,989	3,642,640,752
Eagles Air & Sea (Thailand) Co., Ltd		268,459,181	5,276,708,827
Đại lý nước ngoài khác		30,821,631,350	26,649,006,648
Cộng		89,451,274,038	85,076,205,446

8. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
Khoản mục	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	350,818,638	997,222,939	1,045,687,195	302,354,382
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8,778,946,188	9,400,000,000	8,778,946,188	9,400,000,000
Thuế thu nhập cá nhân	931,730,034	9,245,479,232	8,598,970,017	1,578,239,249
Các loại thuế khác	358,093,276	1,290,715,762	1,259,780,006	389,029,032
Cộng	10,419,588,136	20,933,417,933	19,683,383,406	11,669,622,663
Phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	28,747,377	28,747,377
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	524,232,192	-	-	524,232,192
Cộng	524,232,192	-	28,747,377	552,979,569

9. Chi phí phải trả ngắn hạn		Cuối quý	Đầu năm
Cước vận chuyển, phí làm hàng		14,436,778,344	8,032,232,412
Cộng		14,436,778,344	8,032,232,412

10. Phải trả khác		Cuối quý	Đầu năm
10.1 Phải trả ngắn hạn khác		Cuối quý	Đầu năm
Hoa hồng phải trả		5,770,055,010	6,512,964,456
Các khoản phải trả, phải nộp khác		2,100,855,551	1,969,425,166
Cộng		7,870,910,561	8,482,389,622
10.2 Phải trả dài hạn khác			
Tiền đền bù di dời (ứng trước)*		32,800,000,000	32,800,000,000
Các khoản khác		65,715,000	65,942,500
Cộng		32,865,715,000	32,865,942,500

(*) Là khoản tiền tạm ứng 80% tổng giá trị đền bù di dời phục vụ dự án chuyển đổi công năng và khai thác kho bãi khu vực 145-147 Nguyễn Tất Thành mà Công ty Cổ Phần Đường Khánh Hội phải trả Công ty Cổ Phần Logistics Vinalink theo hợp đồng nguyên tắc số 2392/HĐĐB.14 ngày 14 tháng 11 năm 2014.

11. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	Cuối quý	Đầu năm
<i>Doanh thu cho thuê kho bãi nhận trước theo hợp đồng số 2391/HĐHT.12 ngày 14 tháng 11 năm 2014</i>	7,500,000,000	7,500,000,000
Cộng	7,500,000,000	7,500,000,000

12. Vốn chủ sở hữu

12.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
- Số dư đầu năm trước	141,404,870,000	4,950,000,000	10,000,000,000	141,057,938,156	297,412,808,156
- Lãi trong năm trước	-	-	-	55,100,055,126	55,100,055,126
- Chia cổ tức năm 2024	-	-	-	(14,140,487,000)	(14,140,487,000)
- Chia cổ tức năm 2025	-	-	-	(9,898,340,900)	(9,898,340,900)
- Trích các quỹ	-	-	-	(1,363,000,000)	(1,363,000,000)
- Số dư đầu năm nay	141,404,870,000	4,950,000,000	10,000,000,000	170,756,165,382	327,111,035,382
- Lãi trong năm nay	-	-	-	33,091,010,622	33,091,010,622
- Chia cổ tức năm 2025	-	-	-	(11,312,389,600)	(11,312,389,600)
- Trích các quỹ	-	-	-	(1,653,000,000)	(1,653,000,000)
- Số dư cuối quý	141,404,870,000	4,950,000,000	10,000,000,000	190,881,786,404	347,236,656,404

12.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối quý	Đầu năm
<i>Vốn góp của Công ty Cổ phần Vinafreight</i>	12,508,450,000	15,610,450,000
<i>Vốn góp của cổ đông Nguyễn Đức Thắng</i>	7,120,000,000	5,735,000,000
<i>Vốn góp của các đối tượng khác</i>	121,776,420,000	120,059,420,000
Cộng	141,404,870,000	141,404,870,000
12.3 Cổ phiếu	Cuối quý	Đầu năm
<i>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</i>	14,140,487	14,140,487
<i>Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng</i>	14,140,487	14,140,487
<i>Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành</i>	14,140,487	14,140,487
<i>* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần</i>		
13. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính		
Ngoại tệ các loại	Cuối quý	Đầu năm
<i>USD</i>	<i>USD 211,623.23</i>	<i>USD 504,548.74</i>
Nợ khó đòi đã xử lý	Cuối quý	Đầu năm
<i>Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Gia Bảo Hưng</i>	9,856,800,000	9,856,800,000
<i>Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ XNK Kim Hợp Phát</i>	999,534,500	999,534,500
<i>Công ty TNHH Techcom Life Technologies Việt Nam</i>	426,723,472	426,723,472
Cộng	11,283,057,972	11,283,057,972
14. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh Thu	Năm nay	Năm trước
<i>Doanh thu khu vực miền Nam</i>	518,557,233,674	405,900,112,448
<i>Doanh thu khu vực miền Bắc</i>	243,491,956,849	215,166,419,583
<i>Doanh thu khu vực miền Trung</i>	6,043,461,739	4,254,861,212
Cộng	768,092,652,262	625,321,393,243
<i>* Doanh thu từ các bên liên quan</i>	789,852,996	1,897,337,911
15. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
<i>Giá vốn khu vực miền Nam</i>	462,273,898,997	349,540,974,801
<i>Giá vốn khu vực miền Bắc</i>	245,840,495,962	226,933,719,439
<i>Giá vốn khu vực miền Trung</i>	8,561,458,757	6,038,865,211
Cộng	716,675,853,716	582,513,559,451
16. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
<i>Lãi tiền gửi, tiền cho vay</i>	938,000,000	807,766,962
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	2,860,007,262	6,237,571,275
<i>Lãi chênh lệch tỷ giá</i>	2,229,772,093	4,480,140,444
Cộng	6,027,779,355	11,525,478,681

17. Báo cáo bộ phận

Đơn vị tính : Triệu đồng

	Miền Nam		Miền Bắc		Miền Trung		Loại trừ		Tổng cộng	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu										
Từ khách hàng bên ngoài	518,557	405,900	243,492	215,167	6,043	4,255	-	-	768,092	625,322
Giữa các bộ phận	4,727	5,722	83,621	78,186	2,864	2,181	(91,212)	(86,089)	-	-
Cộng	523,284	411,622	327,113	293,353	8,907	6,436	(91,212)	(86,089)	768,092	625,322
Kết quả bộ phận	35,538	35,280	15,559	7,196	319	331	-	-	51,416	42,807
Tài sản bộ phận	477,230	435,732	112,449	116,895	3,987	5,317	(66,940)	(82,431)	526,726	475,513
Nợ phải trả bộ phận	145,807	128,686	96,955	109,691	3,666	4,981	(66,940)	(82,431)	179,488	160,927
Chi phí mua tài sản	238	325	2,215	-	-	-	-	-	2,453	325
Chi phí khấu hao	1,399	1,212	125	97	-	-	-	-	1,524	1,309

18. Thông tin về các bên liên quan

Bản chất các giao dịch quan trọng và giá trị giao dịch trong năm như sau:

- Cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Dịch Vụ Đại Lý Vận Chuyển	-	853,816,806
Công ty TNHH Vận Tài Việt Nhật	664,122,996	1,030,971,105
Công ty CP Vận Chuyển Vinalink	125,730,000	12,550,000
Cộng	789,852,996	1,897,337,911
- Sử dụng dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Dịch Vụ Đại Lý Vận Chuyển	-	46,670,215
Công ty TNHH RCL (Việt Nam)	1,146,848,613	1,103,333,251
Công ty TNHH Vận Tài Việt Nhật	335,963,004	66,678,500
Công ty CP Vận Chuyển Vinalink	73,657,786	55,115,204
Công ty TNHH Hệ Thống Phần Mềm Quản Lý Logistics	90,000,000	410,000,000
Cộng	1,646,469,403	1,681,797,170
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH RCL (Việt Nam)	-	4,000,000,000
Công ty TNHH Vận Tài Việt Nhật	1,660,007,262	1,437,571,275
Công ty CP Vận Chuyển Vinalink	1,200,000,000	800,000,000
Cộng	2,860,007,262	6,237,571,275

Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Thu nhập của Ban Giám đốc:

	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
Ông Nguyễn Nam Tiến	Chủ tịch HĐQT	2,277,223,414	2,178,756,554
Ông Vũ Quốc Bảo	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám Đốc	2,686,836,648	2,623,657,864
Ông Vũ Thế Đức	Thành viên HĐQT	191,800,000	131,000,000
Ông Nguyễn Quốc Huy	Thành viên HĐQT	185,800,000	125,000,000
Ông Đỗ Phú Kim	Thành viên HĐQT	185,800,000	125,000,000
Bà Nguyễn Anh Nam	Giám đốc tài chính kiêm Kế toán trưởng	1,412,068,903	1,318,988,918
Bà Nguyễn Đỗ Anh Thư	Giám đốc pháp chế	954,798,350	1,003,204,727
Bà Phan Phương Tuyền	Trưởng Ban kiểm soát	185,800,000	125,000,000
Bà Lê Thị Ngọc Anh	Thành viên Ban kiểm soát	64,800,000	46,500,000
Ông Dương Trần An	Thành viên Ban kiểm soát	64,800,000	46,500,000
Cộng		8,209,727,315	7,723,608,063
- Cổ tức đã chia		Năm nay	Năm trước
Ông Nguyễn Nam Tiến		85,712,000	104,740,000
Ông Vũ Quốc Bảo		88,960,000	109,600,000
Ông Vũ Thế Đức		388,464,000	485,580,000
Ông Nguyễn Quốc Huy		26,124,000	32,655,000
Bà Nguyễn Anh Nam		24,000,000	27,500,000
Bà Nguyễn Đỗ Anh Thư		12,828,000	16,035,000

Bà Phan Phương Tuyền	5,268,000	6,585,000
Bà Lê Thị Ngọc Anh	2,628,000	3,285,000
Ông Dương Trần An	15,276,000	19,095,000
Cộng	649,260,000	805,075,000

Phê duyệt, ngày 30 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



LÊ THỊ THANH THANH



NGUYỄN ANH NAM



VŨ QUỐC BẢO

Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế
(kèm theo CBTT Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2026)

Công ty Cổ Phần Logistics Vinalink giải trình về chênh lệch Lợi nhuận sau thuế TNDN giữa Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2026 và Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2025 như sau:

Chỉ tiêu	Quý 2-2026	Quý 2-2025	Chênh lệch	% Tăng/giảm
Doanh thu thuần	411.736.859.380	331.895.734.870	79.841.124.510	24,06 %
Lợi nhuận sau thuế TNDN	20.860.592.881	18.664.283.018	2.196.309.863	11,77 %

Lợi nhuận sau thuế Quý 2/2026 tăng 2.196.309.863 đồng, tương ứng 11,77% so với cùng kỳ năm 2025, chủ yếu do hai yếu tố sau:

- Tăng trưởng từ hoạt động kinh doanh cốt lõi: Sản lượng dịch vụ logistics và doanh thu trong kỳ tăng đóng góp phần lớn vào mức tăng lợi nhuận chung của Công ty.
- Lợi nhuận từ công ty liên doanh, liên kết giảm: khoản lợi nhuận được chia từ các công ty liên doanh, liên kết trong kỳ giảm so với cùng kỳ năm trước, làm giảm mức tăng lợi nhuận chung của Công ty

Người đại diện theo pháp luật



TỔNG GIÁM ĐỐC

VŨ QUỐC BẢO